



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...29.../HEID-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch tăng LNST  
của BCHN quý 4/2015 so với quý 4/2014

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4/2015 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Báo cáo Hợp nhất quý 4/2015 có tăng hơn so với quý 4/2014 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

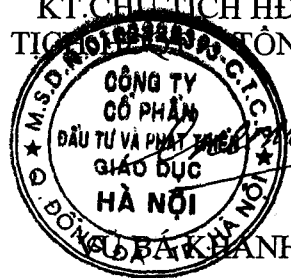
Năm 2015, Công ty phát hành mới số dòng sản phẩm mới do đó mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2015 cao hơn năm 2014, dẫn đến Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4/2015 có lợi nhuận sau thuế cao hơn quý 4/2014 sấp xỉ 248 triệu (tương ứng tăng 22%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KIT, BKS Công ty
- Lưu HC;

KT. CHỦ TỊCH HĐQT  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT TÔNG ĐỒ CÔNG TY





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...28.../HEID-CV  
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2015

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2016

**Kính gửi:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

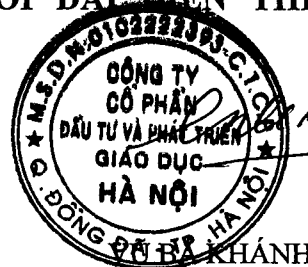
1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh ( Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 17/02/2016).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

*m* NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

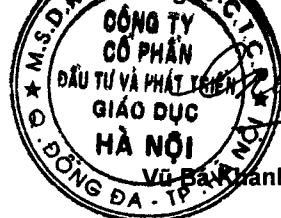
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	62,239,639,913	52,915,724,761	481,745,979,715	380,985,185,912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	1,892,710,401	760,530,884	7,402,094,172	6,188,144,958
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>60,346,929,512</b>	<b>52,155,193,877</b>	<b>474,343,885,543</b>	<b>374,797,040,954</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	50,166,856,912	45,594,983,787	357,622,738,407	284,218,178,706
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10,180,072,600</b>	<b>6,560,210,090</b>	<b>116,721,147,136</b>	<b>90,578,862,248</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	974,469,863	988,916,133	1,932,400,997	439,699,402
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,253,510,274	1,251,127,421	5,837,055,372	8,214,981,590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,409,694,786	1,250,664,321	5,674,508,613	6,221,659,380
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-41,414,273	331,808,843	386,790,024	1,450,183,110
9. Chi phí bán hàng	25	IV.08	11,531,602,821	3,925,427,608	47,678,029,788	30,160,801,991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	-4,050,825,724	1,067,563,531	23,277,983,334	17,157,165,143
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2,378,840,819</b>	<b>1,636,816,506</b>	<b>42,247,269,663</b>	<b>36,935,796,036</b>
12. Thu nhập khác	31	IV.06	105,272,997	237,714,470	113,016,650	237,714,470
13. Chi phí khác	32	IV.07	331,153,524	422,755,828	1,222,752,869	479,146,702
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-225,880,527</b>	<b>-185,041,358</b>	<b>-1,109,736,219</b>	<b>-241,432,232</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,152,960,292</b>	<b>1,451,775,148</b>	<b>41,137,533,444</b>	<b>36,694,363,804</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	799,452,807	343,049,818	9,598,088,206	8,141,191,256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,353,507,485</b>	<b>1,108,725,330</b>	<b>31,539,445,238</b>	<b>28,553,172,548</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,353,507,485	1,108,725,330	31,539,445,238	28,553,172,548
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		90	74	2,103	1,904
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>250,950,996,406</b>	<b>209,564,623,311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.01</b>	<b>35,435,676,386</b>	<b>49,219,443,206</b>
1. Tiền	111		15,435,676,386	29,219,443,206
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	20,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.02</b>	<b>15,989,800</b>	<b>16,503,900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,786,600	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66,015,953,092</b>	<b>61,651,541,825</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	41,382,045,973	38,578,449,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,165,694,906	23,395,750,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	5,320,287,647	5,220,019,867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5,852,075,434	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.05</b>	<b>134,352,053,901</b>	<b>87,271,455,894</b>
1. Hàng tồn kho	141		145,272,795,569	90,218,045,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-10,920,741,668	-2,946,589,806
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,131,323,227</b>	<b>11,405,678,486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	14,777,193,810	11,068,958,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,986,516	111,688,435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	299,142,901	225,031,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125,305,101,833</b>	<b>131,895,994,308</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,139,800,000</b>	<b>4,139,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	4,139,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>III.06</b>	<b>3,292,468,253</b>	<b>607,485,274</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>3,292,468,253</b>	<b>607,485,274</b>
- Nguyên giá	222		6,736,372,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,443,904,231	-3,135,109,937
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>III.07</b>	<b>74,158,061,018</b>	<b>77,647,852,118</b>
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-13,086,716,625	-9,596,925,525
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,999,011,818</b>	<b>4,541,011,818</b>

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.08	4,999,011,818	4,541,011,818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,426,204,974</b>	<b>17,638,592,915</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,676,204,974	12,888,592,915
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,289,555,770</b>	<b>27,321,252,183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	6,545,454,546	8,727,272,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>5. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>III.09c</b>	<b>15,744,101,224</b>	<b>18,593,979,455</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>376,256,098,239</b>	<b>341,460,617,619</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>156,203,943,887</b>	<b>135,876,411,484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154,847,100,487</b>	<b>134,154,206,484</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	31,830,169,463	30,094,182,360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,548,472	50,323,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	1,446,909,505	2,191,900,356
4. Phải trả người lao động	314		7,848,143,679	3,698,011,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	20,317,855,101	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.15	0	10,227,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	612,339,175	665,370,124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88,211,121,788	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,573,013,304	4,707,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,356,843,400</b>	<b>1,722,205,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,356,843,400	1,722,205,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>III.16</b>	<b>220,052,154,352</b>	<b>205,584,206,135</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>220,052,154,352</b>	<b>205,584,206,135</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,506,381,706	29,010,550,892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,841,038,561	10,270,524,238

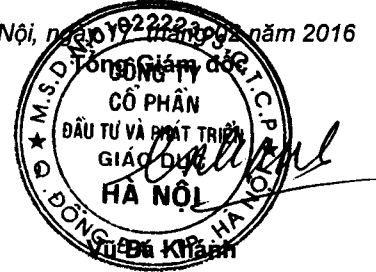
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,759,078,137	19,479,841,005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-357,281,162	-2,465,331,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,116,359,299	21,945,172,067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>376,256,098,239</b>	<b>341,460,617,619</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

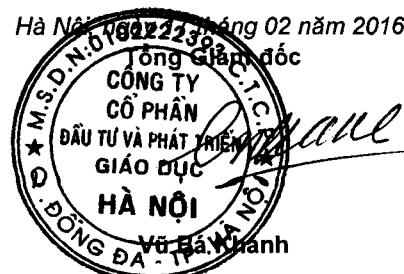
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,137,533,444	36,694,363,804
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,016,317,141	5,589,847,172
- Khấu hao TSCĐ	02		4,012,873,576	3,802,954,053
- Các khoản dự phòng	03		8,284,063,222	-3,088,067,359
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,203,640,162	-1,346,698,902
- Chi phí lãi vay	06		6,923,020,505	6,221,659,380
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57,153,850,585	42,284,210,976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7,543,019,926	-6,820,059,606
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-55,054,749,869	-8,439,628,102
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,818,425,326	13,418,496,560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,526,417,195	-4,255,808,598
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6,925,595,435	-6,229,558,984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,219,607,908	-8,148,362,187
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		145,488,640	696,125,821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,131,564,123	-2,819,339,102
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>-2,283,189,905</b>	<b>19,686,076,778</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,666,065,455	-2,116,061,818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22,727,273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,070,000,000	-2,800,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,600,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,619,662,889	302,448,902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1,506,324,707</b>	<b>-4,613,612,916</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,122,365,948	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		318,541,488,985	205,912,126,609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-319,188,436,555	-181,479,133,985
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17,482,320,000	-13,031,859,450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-13,006,901,622</b>	<b>11,401,133,174</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>-13,783,766,820</b>	<b>26,473,597,036</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,219,443,206	22,745,846,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>35,435,676,386</b>	<b>49,219,443,206</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016



Mẫu số: B09 - DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội  
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 90 người

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## **5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05 năm |

#### **11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

#### **12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

#### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

#### **20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	131,057,248	669,899,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,304,619,138	10,573,798,330
- Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>35,435,676,386</b>	<b>11,243,698,110</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/10/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	15,989,800	-102,786,600	118,776,400	16,006,800	-102,769,600
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,800,000	-69,800,000	74,600,000	4,650,000	-69,950,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	5,625,000	-15,875,000	21,500,000	6,500,000	-15,000,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	5,520,000	-16,880,000	22,400,000	4,800,000	-17,600,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	44,800	-231,600	276,400	56,800	-219,600
	<b>118,776,400</b>	<b>15,989,800</b>	<b>-102,786,600</b>	<b>118,776,400</b>	<b>16,006,800</b>	<b>-102,769,600</b>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/10/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,925,750,000	15,676,204,974	0	12,855,750,000	13,647,619,247	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,243,750,000	12,862,111,894	0	12,243,750,000	12,969,625,516	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2,682,000,000	2,814,093,080	0	612,000,000	677,993,731	0
Các khoản đầu tư khác	750,000,000	750,000,000	0	750,000,000	750,000,000	0
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	0	0	0	0	0	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000	0	750,000,000	750,000,000	0
- Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	0	0	0	0	0	0
	<b>15,675,750,000</b>	<b>16,426,204,974</b>	<b>0</b>	<b>13,605,750,000</b>	<b>14,397,619,247</b>	<b>0</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	100%	100%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	40,24%	40,24%	Kinh doanh sách, TBTH

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015	Từ 01/10/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	720,213,406	205,714,286
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	67,123,566	101,512,424
<b>Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,295,540,662	1,046,614,726
<b>Mua hàng hóa</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	333,247,619	2,287,380,952
<b>Chiết khấu thanh toán</b>			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	97,870,726	0
<b>Lãi vay phải trả trong kỳ</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	361,338,592	0

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	5,00%	5,00%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội	3,500,706,272	10,428,817,502
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	6,976,851,025	10,927,019,795
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	0	11,155,541,055
Các khoản phải thu khách hàng khác	30,904,488,676	96,707,618,058
	<b>41,382,045,973</b>	<b>129,218,996,410</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

		31/12/2015	01/10/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	1,959,027,063	1,093,277,063
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	4,125,671,285
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	1,568,873,050	2,218,873,050
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	462,824,789	1,762,785,619
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	171,790,780	1,370,159,380
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	869,068,001	5,556,592,626
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	990,499,074	3,808,795,414
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	0	529,232,746
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	1,564,853,849	6,374,021,949
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	1,354,763,965	5,868,161,655
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	6,976,851,025	10,927,019,795
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	2,881,317,156	4,269,430,406
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	38,705,800	63,840,800
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	117,512,085	3,438,332,154
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	0	11,155,541,055
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	280,000,564	3,145,905,569
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	233,984,757	227,309,547
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,360,153,340	1,366,003,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	499,556,663	462,662,233
		<b>21,329,781,961</b>	<b>67,763,615,686</b>

**4. Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Các khoản tạm ứng	208,000,000	482,000,700
- Phải thu các đối tượng khác	5,112,287,647	4,494,472,439
	<b>5,320,287,647</b>	<b>4,976,473,139</b>

b) Dài hạn

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4,100,000,000	4,100,000,000
- Ký cược, ký quỹ	39,800,000	60,920,000
	<b>4,139,800,000</b>	<b>4,160,920,000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,971,627,871	0	46,273,727,975	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,510,859,856	0	6,083,120,669	0
Thành Phẩm	26,211,108,432	-4,996,817,636	24,675,458,161	-5,805,552,192
Hàng hóa	39,763,850,694	-5,923,924,032	38,621,232,534	-470,446,970
Hàng gửi đi bán	13,815,348,716	0	20,335,379,223	0
	<b>145,272,795,569</b>	<b>-10,920,741,668</b>	<b>135,988,918,562</b>	<b>-6,275,999,162</b>

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
	tài, truyền dẫn	quản lý	
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Số tăng trong kỳ	1,146,338,182	0	1,146,338,182
Số giảm trong kỳ	(214,288,182)	0	(214,288,182)
Số dư cuối kỳ	<b>6,319,939,480</b>	<b>416,433,004</b>	<b>6,736,372,484</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3,174,314,819	330,694,130	3,505,008,949
Số tăng trong kỳ	139,926,611	13,256,853	153,183,464
- Khấu hao trong kỳ	139,926,611	13,256,853	153,183,464
Số giảm trong kỳ	(214,288,182)	0	(214,288,182)
Số dư cuối kỳ	<b>3,099,953,248</b>	<b>343,950,983</b>	<b>3,443,904,231</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2,213,574,661	85,738,874	2,299,313,535
Tại ngày cuối kỳ	<b>3,219,986,232</b>	<b>72,482,021</b>	<b>3,292,468,253</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.049.967.484 VND



**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>87,244,777,643</u>	<u>87,244,777,643</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	12,214,268,850	12,214,268,850
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>13,086,716,625</u>	<u>13,086,716,625</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>75,030,508,793</u>	<u>75,030,508,793</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>74,158,061,018</u>	<u>74,158,061,018</u>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	4,699,011,818	4,382,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<u>4,999,011,818</u>	<u>4,682,011,818</u>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>14,777,193,810</b>	<b>7,032,990,605</b>
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	8,374,560,713	3,774,511,378
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	308,749,090	193,749,091
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	6,093,884,007	2,784,307,766
Chi phí thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phải trả Cty CP HHDK		280,422,370
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6,545,454,546</b>	<b>7,090,908,928</b>
Chi phí thuê kho (3)	6,545,454,546	7,090,908,928
	<u>21,322,648,356</u>	<u>14,123,899,533</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

**c) Lợi thế thương mại**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	15,744,101,224	16,373,865,273
<b>Cộng</b>	<u>15,744,101,224</u>	<u>16,373,865,273</u>

## 10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	88,211,121,788	88,211,121,788	77,708,062,303	67,680,336,039	78,183,395,524	78,183,395,524
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	81,737,213,814	81,737,213,814	73,634,154,329	60,753,364,523	68,856,424,008	68,856,424,008
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	6,473,907,974	6,473,907,974	4,073,907,974	6,926,971,516	9,326,971,516	9,326,971,516
	<b>88,211,121,788</b>	<b>88,211,121,788</b>	<b>77,708,062,303</b>	<b>67,680,336,039</b>	<b>78,183,395,524</b>	<b>78,183,395,524</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/06/2016;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

**11. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	12,934,149,027	12,934,149,027	15,480,979,637	15,480,979,637
- Các đối tượng khác	18,896,020,436	18,896,020,436	30,964,590,153	30,964,590,153
	<b>31,830,169,463</b>	<b>31,830,169,463</b>	<b>46,445,569,790</b>	<b>46,445,569,790</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/10/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	24,984,057,772	23,597,624,451
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	2,459,647,053	3,908,992,862
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	12,934,149,027	15,480,979,637
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn		131,250,000
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn		52,750,912
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn		352,042,404
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,016,931,216	1,683,601,908
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	1,079,400,960	682,223,940
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	548,615,990	2,413,100,619
Công ty CP Sách Đại học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn		216,675,624
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn		28,511,000
		<b>43,022,802,018</b>	<b>48,547,753,357</b>

**12. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	250,778,116	279,040,078
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	770,961,554	2,814,114,717
Thuế Thu nhập cá nhân	425,056,445	435,476,607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	113,390	0
<b>Cộng</b>	<b>1,446,909,505</b>	<b>3,528,631,402</b>

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	291,299,901	349,504,076
Các khoản khác phải thu nhà nước	7,843,000	7,843,000
<b>Cộng</b>	<b>299,142,901</b>	<b>357,347,076</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	99,308,986	
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo, QLXB	15,004,246,266	19,566,407,333
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	4,258,149,466	5,182,248,240
Trích trước chi phí vận chuyển	321,830,837	2,882,424,009
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho	0	745,988,181
Chi phí phải trả khác	634,319,546	4,193,598,861
<b>Cộng</b>	<b>20,317,855,101</b>	<b>32,570,666,624</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256,135,697	287,533,413
Bảo hiểm xã hội		3,836,480
Bảo hiểm y tế		960,486
Bảo hiểm thất nghiệp		329,551
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145,488,640	0
Các khoản phải trả khác	210,714,838	359,575,824
<b>Cộng</b>	<b>612,339,175</b>	<b>652,235,754</b>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,356,843,400	1,546,685,000
<b>Cộng</b>	<b>1,356,843,400</b>	<b>1,546,685,000</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	0	64,280,818
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>64,280,818</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	20,784,654,214	7,166,600,347	25,169,925,543	199,944,470,104
Lãi trong năm trước						28,553,172,548	28,553,172,548
Trích lập các quỹ				8,225,896,678	3,103,923,891	-11,329,820,569	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-9,482,604,859	-9,482,604,859
Chia cổ tức năm 2013 Tăng do điều chỉnh sau thanh tra thuế và chênh lệch cổ tức được hưởng từ Cty CP Sách TBTH Hà Tây						-13,463,100,000	-13,463,100,000
						32,268,342	32,268,342
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>24,166,950</b>	<b>-3,200,876,950</b>	<b>29,010,550,892</b>	<b>10,270,524,238</b>	<b>19,479,841,005</b>	<b>205,584,206,135</b>
Lãi trong năm này						31,539,445,238	31,539,445,238
Tăng vốn trong kỳ này		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các quỹ				5,495,830,814	1,570,514,323	-7,066,345,137	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-4,711,542,969	-4,711,542,969
Trả cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>34,506,381,706</b>	<b>11,841,038,561</b>	<b>21,759,078,137</b>	<b>220,052,154,352</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/10/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	34,506,381,706	31,365,353,059
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,841,038,561	10,270,524,238
<b>Cộng</b>	<b>46,347,420,267</b>	<b>41,635,877,297</b>

**17. Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	6,854,203,636	7,284,658,019
- Từ 1 năm trở xuống	308,749,090	193,749,091
- Trên 1 năm đến 5 năm	6,545,454,546	7,090,908,928
- Trên 5 năm		

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	60,151,674,779	50,334,167,822
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	1,030,036,716	6,110,678,452
- Doanh thu lịch Block	2,348,533,819	4,252,877,671
- Doanh thu sách tham khảo	26,745,320,326	9,404,584,055
- Doanh thu nhượng bán vật tư	20,282,383,257	15,933,877,401
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	9,745,400,661	14,632,150,243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,087,965,134	2,581,556,939
	<b>62,239,639,913</b>	<b>52,915,724,761</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	0	13,099,505
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	67,123,566	101,512,424
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	720,213,406	205,714,286
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	71,618,925
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	220,949,870	
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	9,833,850	4,644,780
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	4,548,375	3,825,000
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	576,025,560	17,378,440
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	8,358,000	0
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	220,502,250	210,402,690
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	97,565,510	58,326,049
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	253,061,990	148,750,013
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	36,621,750	44,386,477
Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	18,861,876
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	15,708,000	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	386,568,959	724,511,834
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	6,550,943,682	1,232,165,722
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	43,897,347	80,148,206
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	57,100,632	40,956,262
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	1,073,486	36,234,711
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	0	557,142,857
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng tập đoàn	0	3,286,920
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	31,361,583	234,126,648
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	136,334,315	169,020,024
		<b>9,437,792,131</b>	<b>3,976,113,649</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,626,752,280	664,564,334
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	265,958,121	95,966,550
	<b>1,892,710,401</b>	<b>760,530,884</b>



### 3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48,317,451,875	43,873,113,284
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	4,226,241,509	-497,462,475
- Giá vốn lịch Block	1,711,805,700	3,317,917,469
- Giá vốn sách tham khảo	17,774,131,965	5,901,801,299
- Giá vốn nhượng bán vật tư	21,425,484,988	16,517,787,155
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	3,179,787,713	18,633,069,836
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,849,379,216	1,721,870,503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<b>50,166,831,091</b>	<b>45,594,983,787</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149,376,113	111,416,133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825,093,750	877,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>974,469,863</b>	<b>988,916,133</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,409,694,786	1,250,664,321
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-156,209,900	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17,000	463,100
Chi phí tài chính khác	8,388	0
	<b>1,253,510,274</b>	<b>1,251,127,421</b>

### 6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22,727,273	
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		212,171,818
Thu nhập khác	82,545,724	25,542,652
	<b>105,272,997</b>	<b>237,714,470</b>

### 7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế	299,032,202	395,012,779
Chi phí khác	32,121,322	27,743,049
	<b>331,153,524</b>	<b>422,755,828</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	-671,520,167	-463,498,874
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	116,854,959	25,256,364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	34,931,406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,258,278,752	2,638,874,270
Chi phí khác bằng tiền	6,827,989,277	1,689,864,442
	<b>11,531,602,821</b>	<b>3,925,427,608</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	-159,005,259	-342,454,193
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	144,201,671	88,234,596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150,361,382	35,328,861
Thuế, phí và lệ phí	0	3,000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-3,676,311,385	-1,919,959,964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,558,385,636	877,452,937
Chi phí khác bằng tiền	-2,068,457,769	2,325,961,294
	<b>-4,050,825,724</b>	<b>1,067,563,531</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,329,169,557	3,322,592,589
Chi phí nhân công	6,337,315,525	544,003,156
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	261,056,630	113,490,960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150,361,382	70,260,267
Thuế, phí và lệ phí	0	3,000,000
Chi phí dự phòng	-3,676,311,385	-1,919,959,964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,816,664,388	3,516,327,207
Chi phí khác bằng tiền	4,759,531,508	4,015,825,736
	<b>22,977,787,605</b>	<b>9,665,539,951</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,152,960,292	1,451,775,148
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>799,452,807</b>	<b>243,049,818</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	0
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0	0
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>799,452,807</b>	<b>243,049,818</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>799,452,807</b>	<b>243,049,818</b>

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

### 2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2015

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

